

CTY CP KIM KHÍ MIỀN TRUNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 670 /KKMT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v: Công bố BCTC Quý 3/2017 riêng cá thể Văn phòng & BCTC Quý 3/2017 toàn Công ty.

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : Công ty cổ phần Kim khí Miền trung
2. Mã chứng khoán : KMT
3. Địa chỉ trụ sở chính : 69 Quang Trung , P.Hải Châu 1, Q.Hải Châu, TP. Đà Nẵng
4. Điện thoại: 0236 3 821 824 Fax : 0236 3 823 306
5. Người thực hiện công bố thông tin : Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn
6. Nội dung thông tin công bố :

6.1 Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2017 riêng cá thể Văn phòng và báo cáo tài chính quý 3 năm 2017 Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái):

Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2017 của riêng cá thể Văn phòng và của toàn Công ty tăng so với cùng kỳ quý 3 năm 2016.

Nguyên nhân: Do doanh thu tăng so với cùng kỳ quý 3 năm 2016; đồng thời tiết giảm được chi phí bán hàng nên LNST tăng tương ứng.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính riêng cá thể Văn phòng và báo cáo tài chính Công ty:

[http:// www.cevimetal.com.vn](http://www.cevimetal.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT,KTTC-KKMT



Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn



**CÔNG TY CỔ PHẦN
KIM KHÍ MIỀN TRUNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
VĂN PHÒNG CÔNG TY
Quý III – năm 2017**

Đà Nẵng, tháng 10 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngày 30 tháng 09 năm 2017

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		638.125.756.462	436.134.666.310
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	18.965.209.325	15.959.010.891
1. Tiền	111		18.965.209.325	15.959.010.891
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2a	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
III: Các khoản phải thu ngắn hạn	130		582.100.017.610	366.179.990.699
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	244.156.422.756	205.807.983.676
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		139.364.503.896	26.798.994.715
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		211.248.764.975	138.686.684.240
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	1.805.760.108	6.482.852.683
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(14.475.434.125)	(11.596.524.615)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	36.244.631.418	47.882.700.231
1. Hàng tồn kho	141		37.294.586.468	48.932.655.281
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(1.049.955.050)	(1.049.955.050)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		815.898.109	6.112.964.489
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	147.553.865	168.159.640
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.14	610.524.144	5.944.804.849
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.14	57.820.100	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		93.400.444.567	93.756.434.096
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		53.265.014.604	52.893.887.659
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	18.578.947.201	18.150.360.674
- Nguyên giá	222		29.685.790.583	28.001.590.797
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(11.106.843.382)	(9.851.230.123)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	34.686.067.403	34.743.526.985
- Nguyên giá	228		34.809.253.861	34.809.253.861
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(123.186.458)	(65.726.876)
III. Bất động sản đầu tư	230		17.670.130.194	17.293.942.304
- Nguyên giá	231		18.360.513.671	17.659.583.131
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(690.383.477)	(365.640.827)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		135.288.830	1.759.710.685
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	135.288.830	1.759.710.685
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2c	22.061.722.415	21.617.714.270

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		24.000.000.000	24.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			3.030.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(1.938.277.585)	(5.412.285.730)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		268.288.524	191.179.178
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	268.288.524	191.179.178
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		731.526.201.029	529.891.100.406
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		610.755.174.871	411.631.783.261
I. Nợ ngắn hạn	310		610.755.174.871	411.631.783.261
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	47.100.864.907	70.972.069.036
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		163.700.659	2.557.512.582
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17	815.113.513	98.092.157
4. Phải trả người lao động	314		6.789.646.980	3.868.090.027
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	6.212.601.758	1.458.522.655
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20		65.333.904
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	6.441.153.386	3.107.720.734
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	542.751.898.576	329.308.147.074
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		480.195.092	196.295.092
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		120.771.026.158	118.259.317.145
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	120.771.026.158	118.259.317.145
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		98.465.620.000	98.465.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		98.465.620.000	98.465.620.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		300.347.000	300.347.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.355.705.817	13.863.385.286
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.491.018.689	1.491.018.689
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.158.334.652	4.138.946.170
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.158.334.652	4.138.946.170
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		731.526.201.029	529.891.100.406

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lan Anh

Kế toán trưởng




Trần NHN Thành Tuấn

Nguyễn Anh Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

Ngày 30 tháng 9 năm 2017

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	465.917.639.601	270.993.771.187	1.478.494.271.011	1.124.762.919.276
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2			147.077.710	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		465.917.639.601	270.993.771.187	1.478.347.193.301	1.124.762.919.276
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	449.635.700.708	264.757.149.106	1.426.852.810.568	1.079.330.069.991
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.281.938.893	6.236.622.081	51.494.382.733	45.432.849.285
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	680.218.774	3.098.817.973	5.841.702.221	10.514.800.421
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	6.783.305.050	3.243.762.797	11.761.647.228	10.173.494.409
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.183.248.045	3.295.547.753	14.256.272.225	10.689.606.046
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	5.966.767.592	3.005.137.356	30.478.415.838	35.075.898.718
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	1.558.751.492	1.994.548.402	6.815.012.042	6.374.946.442
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		2.653.333.533	1.091.991.499	8.281.009.846	4.323.310.137
11. Thu nhập khác	31	VII.6	32.529.864	37.875.211	87.769.045	91.163.944
12. Chi phí khác	32	VII.7			-	50.000.000
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		32.529.864	37.875.211	87.769.045	41.163.944
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		2.685.863.397	1.129.866.710	8.368.778.891	4.364.474.081
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	766.191.214	198.496.789	2.210.444.239	1.205.362.836
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.919.672.183	931.369.921	6.158.334.652	3.159.111.245
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		-	-	-	

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lan Anh

Kế toán trưởng

Trần NHN Thành Tuấn

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3/2017

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.368.778.891	4.364.474.081
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.452.028.500	1.052.075.381
- Các khoản dự phòng	03		(595.098.635)	406.314.760
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		931.871	11.067.124
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(434.570.955)	(204.008.826)
- Chi phí lãi vay	06		14.256.272.225	10.689.606.046
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23.048.341.897	16.319.528.566
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(212.497.424.505)	(7.090.046.209)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11.638.068.813	12.855.531.206
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(15.340.782.391)	(74.814.093.984)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(56.503.571)	(252.717.854)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			2.323.676.045
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.955.113.942)	(10.656.657.608)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.542.345.182)	(612.314.543)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(496.100.000)	(432.809.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(209.201.858.881)	(62.359.903.981)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(760.708.471)	(6.639.804.572)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.428.490.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		36.080.955	204.008.826
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.703.862.484	(6.435.795.746)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VIII.3	1.670.581.746.714	1.218.085.347.916
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(1.457.137.995.212)	(1.157.345.087.107)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.938.624.800)	(2.461.640.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		209.505.126.702	58.278.620.309
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3.007.130.305	(10.517.079.418)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.959.010.891	22.064.997.668
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(931.871)	(11.067.124)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		18.965.209.325	11.536.851.126

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



(Signature)
Nguyễn Thị Lan Anh

(Signature)
Trần NHN Thành Tuấn

(Signature)
Nguyễn Anh Hoàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 3/2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung quyết định 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000847 ngày 28/12/2005. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã hai mươi hai lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 14/09/2015 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 0400101605 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ của Công ty là: 98.465.620.000đ, tương đương 9.846.562 cổ phần, mệnh giá 01 cổ phần là 10.000đ.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại hàng hóa và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh xuất nhập khẩu kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu kim loại, vật tư tổng hợp, vật liệu xây dựng;

- Sản xuất thép xây dựng các loại;

- Gia công, sản xuất các sản phẩm kim loại và phế liệu kim loại;

- Đầu tư kinh doanh khách sạn, văn phòng cho thuê và chung cư cao cấp;

- Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi;

- Đại lý tiêu thụ sản phẩm cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- *Danh sách các công ty con:* không

- *Danh sách các công ty liên doanh, liên kết*

1. Công ty CP Thép Việt Mỹ: Đường số 02, Quận Liên Chiểu, Tp.Đà Nẵng.

Tỷ lệ lợi ích: 20,36%; tỷ lệ biểu quyết: 20,36%

- *Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc*

1. Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 01: Lô A3-7 KDC Nam cầu cẩm lệ, Hòa Vang, Đà Nẵng.

2. Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 02: 410 Đường 2/9, Hải Châu, Đà Nẵng.

3. Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 07: Lô 4-5-B27 Đường Kinh Dương Vương, Liên Chiểu, Đà Nẵng.

4. Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 10: 404 Lê Văn Hiến, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng.

5. Xí nghiệp kinh doanh vật tư: Lô A3-7 KDC Nam cầu cẩm lệ, Hòa Vang, Đà Nẵng.

6. Chi nhánh Miền Trung: 303 Lê Hồng Phong, Thành phố Nha Trang, Khánh Hòa.

7. Chi nhánh tại TP.HCM: 26 Nguyễn Đình Khoi, Phường 4, Quận Tân Bình, TPHCM.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên tắc xác định cty con, liên doanh liên kết dựa theo tỷ lệ vốn góp.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2003/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Báo cáo tài chính sử dụng để xác định tồn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty con, liên doanh, liên kết.

đ. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Không

e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính: Không

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nợ phải thu khách hàng: là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, bán hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp.

Nợ phải thu khác: là các khoản được trình bày ngoài các khoản nợ phải thu khách hàng.

Tất cả các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết từng đối tượng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 40
Phương tiện vận tải	6 – 10

01
DN
01
KIM
MIỀN
TRUNG

Thiết bị dụng cụ quản lý

3 – 5

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh(chi phí sử dụng công cụ dụng cụ, phương tiện quản lý,...) nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản nợ phải trả người bán và phải trả khác.

Nợ phải trả người bán: là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, mua hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp.

Nợ phải trả khác: là các khoản được trình bày ngoài các khoản nợ phải trả người bán.

Tất cả các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết từng đối tượng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Ghi nhận tổng giá trị các khoản doanh nghiệp đi vay, còn nợ các Ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo.

Tất cả các khoản nợ vay được theo dõi chi tiết từng đối tượng và theo từng kỳ hạn.

Trường hợp các khoản vay bằng ngoại tệ thì thực hiện đánh giá lại theo quy định.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí trích trước phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được trong kỳ không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Chi phí phải trả có thể bao gồm: Chi phí vận chuyển, điện, điện thoại, nước,...

Cơ sở xác định là: các chi phí đã thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động kinh doanh trong kỳ nhưng doanh nghiệp chưa nhận được hóa đơn.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như :số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận VCSH, thặng dư cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của cổ đông, thặng dư cổ phần được ghi nhận là phần chênh lệch(lớn hơn/nhỏ hơn) giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Thương mại nơi Cty mở tài khoản tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Thương mại nơi Cty mở tài khoản tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ và được loại trừ khi tính thuế TNDN.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Ghi nhận kết quả kinh doanh(lãi/lỗ) sau thuế TNDN của doanh nghiệp. Việc phân phối lợi nhuận, cổ tức được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

+ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Doanh thu hoạt động tài chính: được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó:

+ Tiền lãi từ khoản cho vay, lãi bán hàng trả chậm chỉ được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn thu được(có xác nhận và cam kết trả nợ của bên nợ) và khoản gốc cho vay, phải thu không bị phân loại là nợ quá hạn cần trích lập dự phòng.

+ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không

- Thu nhập khác: Ghi nhận các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp.

21. Nguyên tắc kế toán giảm trừ doanh thu: Ghi nhận các khoản được điều chỉnh giảm doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, hàng bán bị trả lại.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Ghi nhận giá vốn của hàng hóa bán ra trong kỳ, các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Ghi nhận các khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm chi phí đi vay vốn, lỗ do chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư tài chính, lỗ do bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Ghi nhận tất cả các khoản chi phí thực tế phát sinh trực tiếp đến việc mua bán hàng hóa trong kỳ.

Chi phí QLDN: ghi nhận tất cả các khoản chi phí phát sinh chung của doanh nghiệp trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (Trường hợp doanh nghiệp không hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (Tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

		Đơn vị tính: Đồng	
1. Tiền		30/09/2017	01/01/2017
Tiền mặt		182.316.127	161.372.134
Tiền gửi ngân hàng		18.782.893.198	15.797.638.757
Tiền đang chuyển			
Các khoản tương đương tiền			
Cộng		18.965.209.325	15.959.010.891
2. Các khoản đầu tư tài chính(xem Phụ lục 01)			
3. Phải thu của khách hàng		30/09/2017	01/01/2017
<i>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		<i>212.100.496.653</i>	<i>171.536.955.573</i>
- Cty CP Thép Da na úc			55.150.808.874
- Cty TNHH Thép Việt Pháp		58.908.476.696	16.969.337.869
- Công ty Cổ Phần Phú Thành Long		22.498.328.200	
- Cty CP ĐT TM & KS Vũ Bình			46.414.146.900
- Các khoản phải thu khách hàng khác		130.693.691.757	53.002.661.930
<i>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</i>			
- Các khoản phải thu khách hàng khác			
<i>c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>		<i>32.055.926.103</i>	<i>34.271.028.103</i>
- Cty TNHH Thép VSC Posco		30.356.777	70.534.497
- Cty TNHH Khoáng Sản & luyện kim Việt Trung		31.980.469.326	34.155.393.606
- Cty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel		45.100.000	45.100.000
Cộng		244.156.422.756	205.807.983.676
4. Phải thu khác		30/09/2017	01/01/2017
		Giá trị	Giá trị
		Dự phòng	Dự phòng
<i>a. Ngắn hạn</i>		<i>1.805.760.108</i>	<i>6.482.852.683</i>
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động		798.401.488	511.069.309
- Ký cược, ký quỹ			4.825.000.000
- Cho mượn			
- Phải thu khác		1.007.358.620	1.146.783.374
<i>b. Dài hạn</i>			
Cộng		1.805.760.108	6.482.852.683
5. Tài sản thiếu chờ xử lý			
6. Nợ xấu(xem Phụ lục 02)			
7. Hàng tồn kho		30/09/2017	01/01/2017
		Giá gốc	Giá gốc
		Dự phòng	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường			
- Nguyên liệu, vật liệu			
- Công cụ dụng cụ		16.900.000	

- Chi phí SX, KD dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	37.277.686.468	(1.049.955.050)	48.932.655.281	(1.049.955.050)
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ				
- Nguyên nhân và hướng xử lý hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
Cộng	37.294.586.468	(1.049.955.050)	48.932.655.281	(1.049.955.050)

8. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Mua sắm		
- XDCB	135.288.830	1.759.710.685
* Dự án Văn phòng 69 Quang Trung		933.956.355
* Dự án kho Hòa Phước	135.288.830	135.288.830
* Dự án kho Miếu Bông		690.465.500
- Sửa chữa		
Cộng	135.288.830	1.759.710.685

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình(xem Phụ lục 03)

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình(xem Phụ lục 04)

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (xem Phụ lục 05)

13. Chi phí trả trước	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a. Ngắn hạn	147.553.865	168.159.640
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	105.000.000	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	31.014.398	112.012.587
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	11.539.467	56.147.053
d. Dài hạn	268.288.524	191.179.178
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	268.288.524	191.179.178
* Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	172.901.800	110.409.036
* Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	35.119.719	19.558.030

* Chi phí trả trước dài hạn khác 60.267.005 61.212.112

Cộng 415.842.389 359.338.818

14. Tài sản khác 30/09/2017 01/01/2017

a. Ngắn hạn 668.344.244 5.944.804.849

- Thuế GTGT được khấu trừ 610.524.144 5.944.804.849

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước 57.820.100

d. Dài hạn

Cộng 668.344.244 5.944.804.849

15. Vay và nợ thuê tài chính(xem phụ lục 06)

16. Phải trả người bán 30/09/2017 01/01/2017

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	39.784.463.095	39.784.463.095	67.360.112.882	67.360.112.882

- CN tại Tp Đà Nẵng, Cty TNHH MTV Thép Hòa Phát 6.984.069.411 6.984.069.411 -

- METZ CORPORATION 22.328.729.000 22.328.729.000 30.678.374.000 30.678.374.000

- JFE SHOJI TRADE CORP 26.088.720.000 26.088.720.000

- Phải trả cho đối tượng khác 10.471.664.684 10.471.664.684 10.593.018.882 10.593.018.882

b. Các khoản phải trả người bán dài hạn

Cộng

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết

- Phải trả cho đối tượng khác

Cộng

d. Phải trả người bán là các bên liên quan 7.316.401.812 7.316.401.812 3.611.956.154 3.611.956.154

-Chi Nhánh Nhơn Trạch - Công ty Cổ phần

Thép Nhà Bè 318.074.570 318.074.570 163.426.780 163.426.780

- Cty CP SX Thép Việt Mỹ 1.829.767.223 1.829.767.223 1.457.318.666 1.457.318.666

Công Ty TNHH Khoáng Sản & Luyện Kim

Việt Trung - 177.910.233 177.910.233

- Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Thép VSC-POSCO 448.492.319 448.492.319 1.813.300.475 1.813.300.475

-Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam-

VNSTEEL 4.720.067.700 4.720.067.700 - -

Cộng 47.100.864.907 47.100.864.907 70.972.069.036 70.972.069.036

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2017
a. Phải nộp				
- Thuế GTGT		1.697.234.478	1.697.234.478	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		18.692.204.979	18.692.204.979	-
- Thuế nhập khẩu				-
- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân		203.273.095	185.921.346	17.351.749
- Thuế đất, tiền thuê đất		108.269.608	76.699.058	31.570.550
- Thuế TNDN	98.092.157	2.210.444.239	1.542.345.182	766.191.214
				-
Cộng	98.092.157	22.914.426.399	22.197.405.043	815.113.513
b. Phải thu				
Cộng	-	-	-	-

18. Chi phí phải trả	30/09/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn	6.212.601.758	1.458.522.655
- Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính vào giá vốn hàng hóa đã bán		
- Các khoản trích trước khác	6.212.601.758	1.458.522.655
* Chi phí lãi vay phải trả	684.676.787	383.518.504
* Chi phí phải trả khác	5.527.924.971	1.075.004.151
b. Dài hạn		
Cộng	6.212.601.758	1.458.522.655
19. Phải trả khác	30/09/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	11.935.960	35.720.804
- BHXH	133.583.354	
- BHYT	23.648.526	
- BHT.Nghiệp	10.510.456	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	992.341.939	629.335.238
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.269.133.151	2.442.664.692
Cộng	6.441.153.386	3.107.720.734
b. Dài hạn		
20. Doanh thu chưa thực hiện	30/09/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		65.333.904
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	-	65.333.904
b. Dài hạn		
c. Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng (Chi tiết, lý do không có khả năng thực hiện)		
21. Trái phiếu phát hành		
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
23. Dự phòng phải trả		
24. Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả		
25. Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng đối chiếu biến động VCSH(xem Phụ lục 06)		
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/09/2017	01/01/2017
- Vốn góp của Tổng Công ty Thép VN - CTCP	37.714.240.000	37.714.240.000
- Vốn góp của đối tượng khác	60.751.380.000	60.751.380.000

	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của CSH		
+ Vốn góp đầu năm	98.465.620.000	98.465.620.000
+ Vốn góp tăng trong năm		-
+ Vốn góp giảm trong năm		-
+ Vốn góp cuối năm	98.465.620.000	98.465.620.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-
d. Cổ phiếu	30/09/2017	01/01/2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.846.562	9.846.562
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.846.562	9.846.562
+ Cổ phiếu phổ thông	9.846.562	9.846.562
+ Cổ phiếu ưu đãi(loại được phân là VCSH)		-
- Số lượng CP được mua lại(CP quỹ)		-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.846.562	9.846.562
+ Cổ phiếu phổ thông	9.846.562	9.846.562
+ Cổ phiếu ưu đãi(loại được phân là VCSH)		-
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
đ. Cổ tức		
e. Các quỹ của doanh nghiệp	15.846.724.506	15.354.403.975
- Quỹ đầu tư phát triển	14.355.705.817	13.863.385.286
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-
- Quỹ khác thuộc VCSH	1.491.018.689	1.491.018.689
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
27. Chênh lệch tỷ giá		
28. Nguồn kinh phí		
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	30/09/2017	01/01/2017
a. Tài sản thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại	37.274,15	62.155,79
d. Kim khí quý, đá quý		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý:	3.730.555.797	4.083.499.891
- XN Lắp Máy &XD Điện Miền Trung	402.605.630	402.605.630
- Cty VTTH Bình Định	932.975.089	932.975.089
- Các đối tượng khác	2.394.975.078	2.747.919.172
Lý do xử lý: Các khách nợ không có khả năng thanh toán		
e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu	1.277.478.384.101	868.518.427.795

Đơn vị tính: VND

- Doanh thu bán hàng	1.274.107.087.781	865.737.467.366
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.371.296.320	2.780.960.429
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	201.015.886.910	256.244.491.481
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	315.000.000	372.254.960
- Công ty CP ĐT & XD Miền Nam	891.942.920	
- Công Ty TNHH Thép VSC-POSCO	17.145.598.330	63.710.070
- Công ty Liên doanh SX Thép Vinausteel	52.155.329.700	
- Cty TNHH Khoáng Sản Luyện kim Việt Trung	113.572.411.960	127.817.839.451
- Cty CP SX Thép Việt Mỹ (VAS)		30.551.154.000
- CN Cty CP Gang thép Thái Nguyên- Nhà máy LT Lưu Xá		51.785.994.000
- Cty CP Thép Nhà Bè -CN Nhơn Trạch	16.935.604.000	45.653.539.000
Tổng cộng	1.478.494.271.011	1.124.762.919.276

c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ thời gian thuê.

Khả năng suy giảm lợi nhuận và lương tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	147.077.710	-
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	147.077.710	-

3. Giá vốn hàng bán

	<u>9 tháng năm nay</u>	<u>9 tháng năm trước</u>
- Giá vốn của hàng đã bán	1.426.528.067.918	1.080.377.841.245
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	324.742.650	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt định mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.047.771.254)
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	1.426.852.810.568	1.079.330.069.991

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>9 tháng năm nay</u>	<u>9 tháng năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43.535.364	204.008.826
- Lãi bán các khoản đầu tư	398.490.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	110.961.480	515.812.554
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	5.288.715.377	9.794.979.041
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	5.841.702.221	10.514.800.421

	<u>9 tháng năm nay</u>	<u>9 tháng năm trước</u>
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	14.256.272.225	10.689.606.046
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	218.537.207	1.090.269
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		768.355.509
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	755.341.000	143.486.055
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(3.474.008.145)	(1.429.043.470)
- Chi phí tài chính khác	5.504.941	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	11.761.647.228	10.173.494.409
6. Thu nhập khác	<u>9 tháng năm nay</u>	<u>9 tháng năm trước</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	42.986.200	79.501.319
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	44.782.845	11.662.625
Cộng	87.769.045	91.163.944
7. Chi phí khác	<u>9 tháng năm nay</u>	<u>9 tháng năm trước</u>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác		
Cộng	-	-
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>9 tháng năm nay</u>	<u>9 tháng năm trước</u>
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6.815.012.042	6.374.946.442
- Lương	846.000.000	1.152.000.000
- Khấu hao	943.656.987	1.052.075.381
- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	3.022.909.510	2.883.129.484
- Các khoản chi phí QLDN khác	2.002.445.545	1.287.741.577
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	30.478.415.838	35.075.898.718
- Lương	9.310.624.668	6.431.322.081
- Vận chuyển	15.063.273.524	24.341.336.465
- Các khoản chi phí bán hàng khác	6.104.517.646	4.303.240.172
c. Các khoản ghi giảm Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>9 tháng năm nay</u>	<u>9 tháng năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	359.832.874	278.801.328

- Chi phí nhân công	11.163.183.838	8.699.743.928
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.452.028.500	1.052.075.381
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.626.684.445	29.745.710.122
- Chi phí khác bằng tiền	3.016.440.873	1.674.514.401
Cộng	37.618.170.530	41.450.845.160

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	2.210.444.239	1.205.362.836
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.210.444.239	1.205.362.836

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng (trình bày Giá trị và lý do)		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	1.670.581.746.714	1.218.085.347.916
- Tiền thu từ đi vay theo khê ước thông thường	1.670.581.746.714	1.218.085.347.916
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	1.457.137.995.212	1.157.345.087.107
- Tiền trả nợ gốc vay theo khê ước thông thường	1.457.137.995.212	1.157.345.087.107

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác			
2. Những sự kiện kế toán phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm			
3. Thông tin về các bên liên quan			
4. Báo cáo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh)	Kinh doanh các SP về thép	Kinh doanh dịch vụ khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
+ Doanh thu thuần bán hàng, cùng cấp dịch vụ	1.474.365.818.651	3.981.374.650	1.478.347.193.301
+ Chi phí bộ phận trực tiếp	1.426.528.067.918	324.742.650	1.426.852.810.568
+ Chi phí không phân bổ			43.213.372.887
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	47.837.750.733	3.656.632.000	8.281.009.846

- Thông tin so sánh: Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước
- Thông tin về hoạt động liên tục: Doanh nghiệp hoạt động liên tục
- Những thông tin khác

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lan Anh

Kế toán trưởng



Trần NHN Thành Tuấn

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2017



Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Hoàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Phụ lục 01
Đơn vị tính: đồng

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
+ HMC	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu	-	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-
- Lý do thay đổi từng khoản đầu tư/CP/trái phiếu	-	-	-	-	-	-
+ Số lượng	-	-	-	-	-	-
+ Giá trị	-	-	-	-	-	-
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1. Ngắn hạn						
+ Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-	-
+ Trái phiếu	-	-	-	-	-	-
+ Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
+ Đầu tư vào Cty con						
+ Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết						
Góp vốn vào công ty SX Thép Việt Mỹ	24.000.000.000	1.938.277.585	22.061.722.415	24.000.000.000	4.587.285.730	19.412.714.270
Cổ phần góp vốn: 2.400.000 cổ phiếu	24.000.000.000	1.938.277.585	22.061.722.415	24.000.000.000	4.587.285.730	19.412.714.270
Cổ phần nhận từ cổ tức: 450.600 cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
+ Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	3.030.000.000	825.000.000	2.205.000.000
* Cty CP Gang Thép Thái nguyên(TIS)	-	-	-	3.030.000.000	825.000.000	2.205.000.000
+Tóm tắt hoạt động của Cty con, liên doanh, liên kết:						
+Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp với Cty con, liên doanh, liên kết:						
-Cty CP Kim khí Miền Trung mua hàng của Cty CPSX Thép Việt Mỹ trong kỳ	236.745.898.899					
- Cty CP KK Miền Trung thanh toán tiền hàng cho Cty CPSX Thép Việt Mỹ trong kỳ	236.373.450.342					
+Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải thích lý do:						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

6. Nợ xấu	30/06/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	26.071.534.584	11.596.100.459		19.125.037.305	7.528.512.690	
+ Cty CP Thương Mại Kim Khí Thành Hiếu	2.947.146.175		> 03 năm	2.947.146.175		> 03 năm
+ Cty TNHH MTV 789 Miền Trung	2.677.718.701	1.338.859.350	> 01 năm	3.845.157.516	1.922.578.758	1 năm
+ Cty CP XD Đà Phát	1.684.400.081	842.200.040	> 01 năm			
+ Các khoản khác	18.762.269.627	9.415.041.069	6T - 3 năm	12.332.733.614	5.605.933.932	6T - 3 năm
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm,...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	3.719.897.175			1.952.163.356		
+ Cty Cơ Khí XDCT 623	82.706.811			82.706.811		
+ Cty CP ĐT TM & khai thác K.Sản Vũ Bình	522.250.926					
+ Cty CP VTTB & ĐT XD MEI	19.596.400			19.596.400		
+ Cty Đường 126	30.000.000			30.000.000		
+ Cty TNHH K.Sản và Luyện Kim Việt Trung	1.309.574.918			804.015.039		
+ Cty CP Thép Dana úc	520.822.000					
+ Cty TNHH XD 470	104.706.461					
+ Cty CP Tiên Thịnh	2.707.490			2.707.490		
+ Cty TNHH Thép Việt Pháp	809.508.603			785.114.050		
+ Cty Thép Tây Đô	90.000.000					
+ Tổng Công Ty XD Bạch Đằng	228.023.566			228.023.566		
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn (Tại văn phòng Công ty theo dõi nợ xấu phát sinh trong toàn Công ty và trích lập dự phòng theo quy định)						

Phụ lục 02
Đơn vị tính: đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo) Phụ lục 03

Đơn vị tính: đồng

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	P.tiền vận tải trườn dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	22.299.813.092	4.557.612.639	1.144.165.066	28.001.590.797
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-
Đ/tư XDCB h/thành	1.278.910.500	-	1.106.219.826	2.385.130.326
Tặng khác	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	700.930.540	700.930.540
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối năm	23.578.723.592	4.557.612.639	1.549.454.352	29.685.790.583
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5.645.790.619	3.588.029.644	617.409.860	9.851.230.123
Khấu hao trong kỳ	836.156.145	277.555.986	141.901.128	1.255.613.259
Tặng khác	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối năm	6.481.946.764	3.865.585.630	759.310.988	11.106.843.382
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	16.654.022.473	969.582.995	526.755.206	18.150.360.674
Tại ngày cuối năm	17.096.776.828	692.027.009	790.143.364	18.578.947.201
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hh đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :				9.474.052.188
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				1.881.273.400
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: đồng				-
Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai				
Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình				

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ Vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	34.480.619.489	328.634.372	-	34.809.253.861
Mua trong năm	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	34.480.619.489	328.634.372	-	34.809.253.861
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	65.726.876	-	65.726.876
Khấu hao trong năm	8.164.422	49.295.160	-	57.459.582
Tặng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	8.164.422	115.022.036	-	123.186.458
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	34.480.619.489	262.907.496	-	34.743.526.985
Tại ngày cuối năm	34.472.455.067	213.612.336	-	34.686.067.403

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 33.636.069.489

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Phụ lục 04
Đơn vị tính: đồng

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Máy móc thiết bị	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Tài sản cố định khác	Số cuối năm
a. Bất động sản đầu tư cho thuê						
Nguyên giá	17.659.583.131		700.930.540	-	-	18.360.513.671
- Quyền sử dụng đất	3.143.697.348	-	-	-	-	3.143.697.348
- Nhà	14.515.885.783	-	-	-	-	14.515.885.783
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	700.930.540	-	-	700.930.540
Giá trị hao mòn lũy kế	365.640.827		324.742.650	-	-	690.383.477
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
- Nhà	365.640.827	-	272.172.858	-	-	637.813.685
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	52.569.792	-	-	52.569.792
Giá trị còn lại	17.293.942.304					17.670.130.194
- Quyền sử dụng đất	3.143.697.348	-	-	-	-	3.143.697.348
- Nhà	14.150.244.956	-	-	-	-	13.878.072.098
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-	-	648.360.748

*Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:"

17.021.769.446

*Nguyên giá bất động sản đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá:"

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Phụ lục 05
Đơn vị tính: đồng
01/01/2017

15. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	542.751.898.576	542.751.898.576	1.670.581.746.714	1.457.137.995.212	329.308.147.074	329.308.147.074
b. Vay dài hạn(chi tiết theo kỳ hạn)						
c. Các khoản nợ thuê tài chính						
d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

25. **Vốn chủ sở hữu**

a. **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Phụ lục 06
Đơn vị tính: đồng

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư tại 01/01/2016	98.465.620.000	300.347.000	-	-	-	-	1.374.680.852	15.354.403.975	115.495.051.827
Tăng vốn trong năm									0
Lãi trong năm							4.138.946.170		4.138.946.170
Tăng khác							1.888.471.123		1.888.471.123
Giảm vốn trong năm									0
Lỗ trong năm									0
Giảm khác							3.263.151.975		3.263.151.975
Số dư tại 01/01/2017	98.465.620.000	300.347.000	-	-	-	-	4.138.946.170	15.354.403.975	118.259.317.145
Tăng vốn trong năm									0
Lãi trong năm							6.158.334.652		6.158.334.652
Tăng khác							1.071.999.161	492.320.531	1.564.319.692
Giảm vốn trong năm									0
Lỗ trong năm									0
Giảm khác							5.210.945.331		5.210.945.331
Số dư tại 30/09/2017	98.465.620.000	300.347.000	-	-	-	-	6.158.334.652	15.846.724.506	120.771.026.158